



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 66

Ngày 05 tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

20/09/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 101/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
26/09/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 102/2025/QĐ-UBND quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Sơn La.	9
29/09/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 103/2025/QĐ-UBND quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	25

01/10/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 104/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La về quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	34
05/10/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 105/2025/QĐ-UBND quy định một số nội dung về quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	38

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

20/09/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2384/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La	40
24/09/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2402/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam trên địa bàn tỉnh Sơn La.	45
25/09/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2410/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La.	50
26/09/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2424/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn” năm 2025.	54
26/09/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2425/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” năm 2025.	59

- | | | |
|------------|--|----|
| 26/09/2025 | Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2426/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” năm 2025. | 66 |
| 03/10/2025 | Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2493/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La | 71 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1034/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 9 năm 2025;

UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 và một số điểm của khoản 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 như sau:

“1. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao vốn để triển khai thực hiện; các dự án, kế hoạch liên kết có quy mô thuộc quản lý từ 02 cấp xã trở lên.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 1 như sau:

“b) Bước 2: Khảo sát, xây dựng dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với phòng, đơn vị liên quan thuộc UBND cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch liên kết để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết. Trên cơ sở khảo sát và ý kiến thống nhất với UBND cấp xã. Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định này và bản sao công chứng hợp đồng, hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết.

c) Bước 3: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, cơ quan, đơn vị được giao quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần gồm: Chủ tịch

Hội đồng là lãnh đạo UBND tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành theo ủy quyền; các thành viên gồm lãnh đạo UBND cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết; đại diện lãnh đạo sở Tài chính và các sở, ban, ngành lĩnh vực chuyên môn và các chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Nếu đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành báo cáo thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì liên kết biết và nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 2 và một số điểm của khoản 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 2 như sau:

“2. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do cấp xã triển khai thực hiện; các dự án, kế hoạch liên kết trong phạm vi cấp xã.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c, d khoản 2 như sau:

“c) Bước 3: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất về Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp xã trình UBND cấp xã thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo UBND cấp xã; thành viên là đại diện cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý về tài chính, kế hoạch, đầu tư và cơ quan chuyên môn khác trực thuộc UBND cấp xã và các chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Nếu đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành báo cáo thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì biết và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi Hội đồng thẩm định ban hành báo cáo thẩm định; cơ quan, đơn vị cấp xã được giao quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và Báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, UBND cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Trưởng phòng chuyên môn trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết. Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Bước 3: Thẩm định dự án, phương án sản xuất cộng đồng

- Cộng đồng dân cư nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất cộng đồng đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, UBND cấp xã thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề xuất dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo UBND cấp xã; thành viên là đại diện cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý về tài chính, kế hoạch, đầu tư và cơ quan chuyên môn khác trực thuộc UBND cấp xã; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu có).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Nếu đủ điều kiện, Tổ thẩm định ban hành báo cáo thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp thẩm định, UBND cấp xã phải có văn bản gửi thông báo cho cộng đồng dân cư biết và nêu rõ lý do.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Bước 4: Phê duyệt dự án, phương án sản xuất cộng đồng

- Căn cứ Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định, trong thời gian 05 ngày làm việc, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

- Nội dung quyết định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2025.
2. Các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt, không thực hiện theo các nội dung quy định tại Quyết định này.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa, đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15; Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 ngày 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND ban hành Quyết định quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách 2 thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thẳng dư trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 9 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh; Tư Pháp; Trưởng thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất theo khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ; quy định một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất theo phương pháp thặng dư tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.
- Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT, MỨC ĐỘ CHÊNH LỆCH TỐI ĐA CỦA TỪNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT, CÁCH THỨC ĐIỀU CHỈNH ĐỐI VỚI TỪNG MỨC ĐỘ CHÊNH LỆCH; CÁC YẾU TỐ ƯỚC TÍNH DOANH THU, CHI PHÍ PHÁT TRIỂN CỦA THỬA ĐẤT KHU ĐẤT THEO PHƯƠNG PHÁP THẶNG DƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Điều 3. Quy định các yếu tố ảnh hưởng giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ

- Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp, bao gồm:

a) Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất:

Yếu tố gồm: khoảng cách gần nhất đến tài sản so sánh; khoảng cách đến trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, du lịch, chợ, trường học, bệnh viện, ngã tư, ngã ba đường giao thông, nằm trong khu dân cư, cách xa khu dân cư (dân cư tập trung, dân cư thưa thớt), nằm tiếp giáp hay ở vị trí cao hoặc thấp hơn đường giao thông.

b) Điều kiện về giao thông

Yếu tố gồm: Độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè), kết cấu mặt đường (đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường khác không thuộc đường nhựa, đường bê tông, đường đất); số mặt đường tiếp giáp.

c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện

Yếu tố gồm: khu vực cấp nước (cấp nước ổn định, không ổn định), thoát nước (thoát nước nhanh, thoát nước chậm, tình trạng ngập úng), cấp điện và các yếu tố hạ tầng khác.

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất

Yếu tố gồm: diện tích thửa đất, khu đất (diện tích lớn, diện tích nhỏ); kích thước mặt tiền thửa đất, khu đất; hình thể thửa đất, khu đất (vuông vức hoặc không vuông vức).

đ) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng

Yếu tố gồm: hệ số sử dụng đất; mật độ xây dựng và các yếu tố quy hoạch khác.

e) Hiện trạng môi trường, an ninh

Yếu tố gồm: tình hình an ninh, bụi, ồn, ô nhiễm môi trường, không khí và nguồn nước; gần nghĩa trang, nghĩa địa, nhà xác; khu xử lý rác thải; tình trạng khu dân cư (dân cư tập chung, dân cư thưa thớt).

g) Thời hạn sử dụng đất

Yếu tố gồm: thời hạn sử dụng đất còn lại; đất giao lâu dài, hay đất có thời hạn

h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương. Gồm:

Yếu tố phong thủy (đường đâm vào nhà, đường cụt, phía sau nhà hủm, vực, taly âm) và các yếu tố khác.

Yếu tố gần (hoặc trước mặt thửa đất) công viên, cây xanh, ven hồ, ven suối; khu vực vui chơi công cộng, sinh hoạt cộng đồng;

Yếu tố gần trục giao thông chính, điểm nhấn kiến trúc cảnh quan trong cùng một dự án (chỉ áp dụng đối với nhiều thửa đất có độ rộng đường, kết cấu mặt đường giống nhau trong cùng một dự án)

Yếu tố địa hình thửa đất (bằng phẳng, nằm trên đồi dốc)

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất nông nghiệp, bao gồm:

a) Năng suất cây trồng, vật nuôi;

b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, gần khu đông dân cư;

c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình (bằng phẳng, nằm trên đồi dốc);

d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất;

đ) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

3. Mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để xác định mức tương đồng nhất định, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất.

a) Đối với đất phi nông nghiệp

a1) Về vị trí, địa điểm: điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 30%.

a2) Điều kiện giao thông

Độ rộng đường: điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 30%.

Kết cấu mặt đường: điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 30%.

Tiếp giáp 2 mặt đường điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 20%.

Tiếp giáp từ 3 mặt đường trở lên điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 30%.

a3) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện

Điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 20%.

a4) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất

Điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 30%.

a5) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng

Hệ số sử dụng đất, mật độ sử dụng đất điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 25%.

a6) Hiện trạng môi trường, an ninh

Điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 10%.

a7) Thời hạn sử dụng đất

Điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 10%.

a8) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

Điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 20%.

b) Đối với đất nông nghiệp

b1) Năng suất cây trồng, vật nuôi

Điều chỉnh tăng lên hoặc giảm đối với thửa đất có năng suất cây trồng, vật nuôi của tài sản so sánh với tài sản định giá. Điều chỉnh không quá 30 %.

b2) Về vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất

Điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống đối với thửa đất có yếu tố gần nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, gần khu đông dân cư của tài sản so sánh với tài sản định giá. Điều chỉnh không quá 30 %.

b3) Thửa đất có điều kiện kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ cho sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thì điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống của tài sản so sánh với tài sản định giá. Điều chỉnh không quá 30%.

b4) Thời hạn sử dụng đất

Điều chỉnh tăng lên hoặc giảm đối của thửa đất so sánh với thửa đất cần định giá khi nhà nước giao đất, cho thuê đất có thời hạn thuê đất. Mức điều chỉnh không quá 10%.

b5) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

Điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống giữa tài sản so sánh và tài sản định giá. Mức điều chỉnh không quá 20%.

4. Ngoài các quy định nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trường hợp trong quá trình thực hiện có phát sinh yếu tố khác chưa được quy định tại quy định này thì tổ chức xác định giá đất đề xuất trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Điều 4. Thời gian bán hàng, tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh, tỷ lệ % chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh quy định tại khoản điểm đ

khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ

1. Quy định một số chỉ tiêu ước tính doanh thu và chi phí thực hiện dự án khu dân cư, khu đô thị: Thực hiện theo Phụ lục I

2. Quy định một số chỉ tiêu ước tính doanh thu và chi phí thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp (trừ đất ở, đất sân golf (Golf)). Thực hiện theo Phụ lục II.

3. Quy định một số chỉ tiêu ước tính doanh thu và chi phí thực hiện dự án khu đô thị có công năng hỗn hợp: Thực hiện theo Phụ lục III.

4. Quy định một số chỉ tiêu ước tính doanh thu và chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng sân Golf: Thực hiện theo Phụ lục IV

5. Đối với thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án. Trường hợp trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

6. Quy định các yếu tố thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, tỷ lệ bán hàng, tỷ lệ lấp đầy, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh, tỷ lệ % chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư đối với loại hình dự án kinh doanh dịch vụ: thể thao, văn hóa, y tế, giáo dục, công viên nghỉ ngơi hoặc các dự án đặc thù chưa được quy định chi tiết tại quy định này thì tổ chức tư vấn xác định giá đất xác định đề xuất trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp giá đất cụ thể đã trình Hội đồng thẩm định phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa ban hành Quyết định giá đất cụ thể thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Trường hợp các cơ quan, tổ chức phát hiện các khoản chi phí ước tính khi tính giá trị quỹ đất có phát sinh, thay đổi so với giá trị quỹ đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thì trong thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm các cơ quan, tổ chức phát hiện gửi cấp có thẩm quyền, cơ quan nông nghiệp và môi trường (phòng Kinh tế trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND xã, hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc UBND phường) xây dựng phương án giá đất điều chỉnh, trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trước khi trình Chủ tịch

UBND phê duyệt lại giá trị quyền sử dụng đất nộp bổ sung theo thẩm quyền (nếu có). Đảm bảo việc xác định giá đất cụ thể theo đúng mục đích sử dụng đất, đúng quy định, tránh thất thu ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp các khoản ước tính chi phí phát triển đã tính toán trong phương án giá đất được cơ quan kiểm tra, thanh tra, điều tra, kết luận thấp hơn khoản ước tính chi phí phát triển đã sử dụng tính toán trong phương án giá đất của dự án, làm tăng giá trị quyền sử dụng đất thì Chủ đầu tư (nhà đầu tư) dự án có trách nhiệm nộp phần chênh lệch này vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, rà soát công tác tổ chức thực hiện giá đất đã được UBND tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền. Trường hợp cần thiết tham mưu cho UBND tỉnh thành lập tổ kiểm tra công tác giá đất tổ chức kiểm tra sau khi được UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể theo thẩm quyền đối với quy định tại khoản 2 Điều 5 quy định này.

b) Phối hợp tham gia ý kiến, thẩm định các nội dung khác theo thẩm quyền quản lý và các nội dung khác được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Sở Xây dựng

a) Tham gia ý kiến đối với các thông tin xác định thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng khi tham gia ý kiến tại bước xây dựng đề xuất, xây dựng chủ trương đầu tư, lập hồ sơ mời thầu, quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư làm cơ sở cho công tác xác định giá đất cụ thể quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

b) Phối hợp tham gia ý kiến, thẩm định các nội dung khác theo thẩm quyền quản lý và các nội dung khác được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

3. Sở Tài chính

a) Tham gia ý kiến đối với các thông tin về thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ khi chấp thuận dự án đầu tư, lập hồ sơ mời thầu, quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư theo chức năng quản lý chuyên ngành làm cơ sở cho công tác xác định giá đất cụ thể quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

b) Là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể, báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất tổ chức làm việc theo Quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định, báo cáo hội đồng thẩm định giá đất tổ chức họp đối với các trường hợp xác định lại giá đất cụ thể quy tại khoản 2 Điều 5 Quy định này.

c) Phối hợp tham gia ý kiến, thẩm định các nội dung khác theo thẩm quyền quản lý và các nội dung khác được Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao.

4. UBND các xã, phường

a) Phối hợp với các sở, ngành thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 5, Điều 6 quy định này.

b) Tham gia ý kiến, thẩm định các nội dung khác theo thẩm quyền quản lý và các nội dung khác được UBND tỉnh giao.

5. Chủ đầu tư (Nhà đầu tư)

Nộp bổ sung khoản tiền chênh lệch (nếu có) đối với các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Quy định này. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và các quy định khác có liên quan trong trường hợp không chấp hành nộp bổ sung ngân sách nhà nước (nếu có) quy định tại Điều 5 Quy định này./.

Phụ lục I
MỘT SỐ CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH DOANH THU
VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Sơn La)

I. Ước tính doanh thu phát triển

Bảng số 01

TT	Nội dung	Quy mô từ dưới 1ha	Quy mô từ 1 đến dưới 2 ha	Quy mô từ 2 ha đến dưới 5 ha	Quy mô từ 5ha đến dưới 20 ha	Quy mô từ 20 ha đến dưới 50 ha	Quy mô từ 50 ha trở lên
1	Kinh doanh đất ở theo hình thức kinh doanh phân lô bán nền						
	Thời gian bán hàng	2 năm	3 năm	4 năm	5 năm	6 năm	7 năm
2	Kinh doanh đất ở theo hình thức xây thô						
	Thời gian bán hàng	3 năm	4 năm	5 năm	6 năm	7 năm	8 năm

1. Quy mô diện tích (ha) được xác định của phần diện tích đất tính thu tiền sử dụng đất của dự án.
2. Thời gian bắt đầu bán hàng (kinh doanh)
 - a) Quy mô dưới 2ha bắt đầu bán hàng từ năm thứ 2 kể từ khi bắt đầu xây dựng.
 - b) Quy mô từ 2ha trở lên bắt đầu bán hàng từ năm thứ 3 kể từ khi bắt đầu xây dựng.
3. Tỷ lệ bán hàng các năm: Phân bổ đều theo số năm (thời gian) bán hàng

II. Ước tính chi phí phát triển

1. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng

Bảng số 02

TT	Nội dung	Dưới 5ha	Từ 5ha đến dưới 20 ha	Từ 20ha đến dưới 100 ha	Từ trên 100 ha
1	Thời gian xây dựng	2 năm	3 năm	4 năm	5 năm
2	Tiến độ xây dựng	Phân bổ đều cho số năm xây dựng	Phân bổ đều cho số năm xây dựng	Phân bổ đều cho số năm xây dựng	Phân bổ đều cho số năm xây dựng

2. Chi phí quảng cáo, bán hàng: tính bằng 2% doanh thu dự án.

3. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh được tính bằng tỷ % tổng chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh, giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất:

Cụ thể như sau:

Bảng tính tỷ lệ % chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư theo quy mô diện tích dự án

Bảng số 03

Mức Quy mô diện tích (ha)	Tỷ lệ %
< 5	15
Từ 5 ≤ 20	16
Từ 20 ≤ 100	17
>100	18

* Ghi chú: Quy mô tính đối với diện tích dự án theo chấp thuận chủ trương đầu tư (không bao gồm phần diện tích giữ nguyên hiện trạng được xác định trong chấp thuận chủ trương đầu tư)

III. Trường hợp thửa đất, khu đất cần định giá được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo nhiều quyết định thì thực hiện như sau.

Trường hợp tại các lần giao đất diện tích giao đất, thuê đất không liền vùng, không liền thửa (không đảm bảo kết nối hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch, hiệu quả dự án không đạt hiệu quả cao nhất theo quy hoạch được duyệt) thì doanh thu phát triển, chi phí phát triển được thực hiện cho toàn bộ dự án theo quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc tổng mặt bằng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Giá đất tính tiền sử dụng đất là giá đất trung bình. Được xác định như sau:

$$\boxed{\text{Giá đất trung bình (đồng/m}^2\text{)}} = \frac{\boxed{\text{Giá trị quỹ đất}}}{\boxed{\text{Tổng diện tích tính thu tiền sử dụng đất}}}$$

Tiền sử dụng đất = Giá đất trung bình nhân (x) Diện tích tính thu tiền sử dụng đất

Chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật tại thời điểm giao đất, cho thuê đất bằng trung bình cộng suất vốn đầu tư tại các lần giao đất xác định giá đất. Việc tính toán chi phí đảm bảo hiệu quả cao nhất của dự án, đảm bảo công bằng, hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.

Thời gian bán hàng, thời gian xây dựng tại các lần xác định giá đất cụ thể căn cứ vào tình hình thực tế, tổ chức tư vấn xác định giá đất đề xuất trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định. Các chi phí, yếu tố khác không quy định tại mục này thì thực hiện theo mục I, II Phụ lục này.

Phụ lục II
MỘT SỐ CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH DOANH THU VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT Ở, ĐẤT SÂN GÔN
(GOLF))

(Ban hành kèm theo Quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Sơn La)

I. Ước tính doanh thu phát triển dự án

1. Thời gian kinh doanh: Theo thời hạn của dự án được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Thời điểm bắt đầu kinh doanh: Sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng.

3. Tỷ lệ lấp đầy

a) Loại hình kinh doanh là Trung tâm thương mại.

- Trong thời gian xây dựng: tỷ lệ lấp đầy 0%

- Tỷ lệ lấp đầy: năm đầu tiên sau khi kết thúc xây dựng: 65%, năm thứ 2: 75%; năm thứ 3 là 80%, năm thứ 4 cho đến hết thời hạn thuê đất là 85%.

b) Loại hình kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê, cho thuê sàn dịch vụ thương mại; cửa hàng tiện ích, cho thuê trông gửi xe,...

- Trong thời gian xây dựng: tỷ lệ lấp đầy 0%

- Tỷ lệ lấp đầy: năm đầu tiên sau khi kết thúc xây dựng: 75%, năm thứ 2: 80%; năm thứ 3 là 85%, năm thứ 4 cho đến hết thời hạn thuê đất là 90%.

c) Loại hình kinh doanh dịch vụ khách sạn; khu nghỉ dưỡng; căn hộ du lịch.

- Trong thời gian xây dựng: tỷ lệ lấp đầy 0%

- Tỷ lệ lấp đầy: năm đầu tiên sau khi kết thúc xây dựng: 60%, năm thứ 2: 65%; năm thứ 3 là 75%, năm thứ 4 cho đến hết thời hạn thuê đất là 80%

d) Diện tích sàn thương phẩm tính giá đất tính bằng 75% tổng diện tích sàn xây dựng.

4. Trường hợp các Sở, Đơn vị quản lý chuyên ngành của tỉnh cung cấp các thông tin về tỷ lệ lấp đầy các dịch vụ du lịch, khách sạn, dịch vụ nghỉ dưỡng, các dịch vụ khác thì lấy theo số liệu các sở chuyên ngành quản lý cung cấp.

II. Ước tính chi phí phát triển dự án

1. Tiến độ xây dựng, thời gian xây dựng

Trường hợp thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng được quy định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư thì thực hiện theo các văn bản đã nêu trên.

Trường hợp trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thì thực hiện theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo quy định tại quyết định này.

2. Chi phí quảng cáo, bán hàng: tính bằng 2% doanh thu dự án (*không bao gồm doanh thu từ trông giữ xe*)

3. Chi phí quản lý vận hành

- Loại hình kinh doanh thương mại dịch vụ: tính bằng 15% doanh thu dự án

- Loại hình kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu dịch vụ nghỉ dưỡng, căn hộ dự lịch: tính bằng 55% doanh thu dự án.

- Loại hình kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê, cho thuê sản phẩm dịch vụ thương mại; căn hộ cho thuê (trừ trông giữ xe, thuê bãi): không quá 10% doanh thu dự án.

4. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh thực hiện theo Bảng 3 Phụ lục 01 ban hành kèm theo quy định tại quyết định này.

III. Đối với các khu vực có lợi thế kinh doanh thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ lấp đầy được xác định tối đa 100%, đơn vị tư vấn xác định giá đất đề xuất trong báo cáo trong thuyết minh phương án giá đất để báo cáo Hội đồng thẩm định quyết định.

Phụ lục III**MỘT SỐ CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH DOANH THU VÀ CHI PHÍ
THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ CÓ CÔNG NĂNG HỖN HỢP**

(Ban hành kèm theo Quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Sơn La)

I. Ước tính doanh thu phát triển của dự án**1. Đối với diện tích đất ở kinh doanh phân lô bán nền; kinh doanh nhà ở**

Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng thực hiện theo Phụ lục 01 quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với đất để kinh doanh thương mại, kinh doanh dịch vụ

Thời gian thời gian kinh doanh, thời điểm bắt đầu kinh doanh, tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ sản phẩm thực hiện theo Phụ lục 02 quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

II. Ước tính chi phí phát triển dự án

1. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thực hiện theo Phụ lục 01 quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chi phí quảng cáo bán hàng, chi phí vận hành thực hiện theo Phụ lục 01, Phụ lục 02 quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh thực hiện theo Bảng 3 Phụ lục 01 quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

III. Trường hợp khu đô thị có công năng hỗn hợp, trong đó có dịch vụ đầu tư sân golf (Golf), trường hợp khi tính phương án giá đất để tính thu tiền thuê đất đối với dịch vụ làm sân golf (sân Golf) mà ≤ 0 đồng (*nhỏ hơn hoặc bằng không (0) đồng*) hoặc có ảnh hưởng đến giá đất thương phẩm trung bình của các loại đất khác thì tách đất mục đích sân golf (sân Golf) để tính độc lập với các mục đích khác trong dự án hỗn hợp.

Phụ lục IV**MỘT SỐ CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH DOANH THU VÀ CHI PHÍ
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SÂN GOLF**

(Ban hành kèm theo Quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số yếu tố ước tính doanh thu, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thẳng dư trên địa bàn tỉnh Sơn La)

I. Ước tính doanh thu phát triển của dự án**1. Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng**

a) Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ được quy định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án thì thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thực hiện theo các văn bản đã nêu trên.

Trường hợp trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thì thời điểm bắt đầu bán hàng (kinh doanh) sau khi kết thúc thời gian xây dựng.

b) Thời gian bán hàng: theo thời hạn sử dụng đất được nhà nước giao đất, thuê đất.

2. Tỷ lệ lấp đầy

Tỷ lệ lấp đầy (số lượt người chơi, số lượng thẻ hội viên) do đơn vị tư vấn đề xuất báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất xem xét quyết định.

II. Ước tính chi phí phát triển dự án**1. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thực hiện**

Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính chi phí phát triển của dự án.

Trường hợp tiến độ xây dựng chưa xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính chi phí phát triển của dự án thì tiến độ xây dựng được phân bổ đều cho từng năm.

2. Chi phí quảng cáo bán hàng: tính bằng 2% doanh thu dự án.

3. Chi phí quản vận hành: Được xác định bằng 65% doanh thu dự án.

4. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh thực hiện theo Bảng 3 Phụ lục 01 quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 481/TTr-SXD ngày 14 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 749/BC-SXD ngày 12 tháng 9 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 522/BC-STP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 840/BC-VPUB ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện
vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật
trong đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/2025/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết khoản 5 Điều 44 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và vận chuyển hành khách công cộng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và vận chuyển hành khách công cộng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Quy định này không áp dụng đối với các xe ưu tiên được quy định tại Điều 27 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

Chương II QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

Điều 3. Quy định chung đối với hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị

1. Tuân thủ các quy định có liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ tại Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị phải bảo đảm các điều kiện về phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Người điều khiển phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 56, Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và phải chấp hành nghiêm các quy tắc giao thông đường bộ, các quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn và hiệu quả. Chấp hành các quy định về tổ chức giao thông trong đô thị, tuân thủ phương án phân luồng trong trường hợp tạm thời cấm phương tiện hoạt động trên các tuyến đường để phục vụ mục đích khác.

Điều 4. Quy định đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng

1. Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng trong đô thị phải tuân thủ các yêu cầu về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 45 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Đón, trả khách theo đúng địa điểm trong hợp đồng vận chuyển đã ký kết. Vị trí đón, trả khách trong đô thị phải bảo đảm không ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông khi đón, trả hành khách, không vi phạm quy định dừng, đỗ theo quy định tại Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

3. Xe hợp đồng phải có dụng cụ thu gom rác thải của hành khách đi trên xe để chuyển đến vị trí quy định, không được để hành khách đi trên xe bỏ rác thải ra ngoài làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường đô thị.

4. Ngoài các hoạt động cấp cứu người hoặc phục vụ các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, dịch họa theo yêu cầu của lực lượng chức năng, xe ô tô vận chuyển hành khách theo hợp đồng không được đón, trả khách ngoài các địa điểm ghi trong hợp đồng vận chuyển.

Điều 5. Quy định đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi

1. Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi trong đô thị phải tuân thủ các yêu cầu về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 45 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Xe taxi đón, trả hành khách theo thỏa thuận giữa hành khách và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi đón, trả hành khách, không gây ùn tắc giao thông và phải phù hợp với tổ chức giao thông trong đô thị.

Điều 6. Quy định đối với hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trong đô thị phải tuân thủ các yêu cầu về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Phạm vi, thời gian hoạt động vận chuyển hàng hóa theo nhu cầu hoặc theo thỏa thuận giữa chủ hàng, người thuê vận tải và đơn vị kinh doanh vận tải, trừ các khu vực cấm.

3. Vị trí nhận, trả hàng hóa trong đô thị phải bảo đảm không ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông, không vi phạm quy định dừng, đỗ theo quy định tại Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

4. Hàng hóa vận chuyển phải được chằng buộc chắc chắn, che đậy kín, không để rơi vãi hàng hóa xuống đường. Trường hợp để rơi vãi hàng hóa xuống đường thì người vận tải phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông và gây ô nhiễm môi trường.

Điều 7. Quy định đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trong đô thị phải tuân thủ các yêu cầu về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Hoạt động đúng tuyến đường, phạm vi, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định.

3. Vị trí đón, trả khách trong đô thị phải bảo đảm không ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông, không vi phạm quy định dừng, đỗ theo quy định tại Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

4. Xe bốn bánh có gắn động cơ vận tải hành khách phải có dụng cụ thu gom rác thải của hành khách đi trên xe để chuyển đến vị trí quy định, không được để hành khách đi trên xe bỏ rác thải ra ngoài làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường đô thị.

Điều 8. Quy định đối với hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trong đô thị tuân thủ các yêu cầu về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Hoạt động đúng tuyến đường, phạm vi, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định.

3. Vị trí nhận, trả hàng hóa trong đô thị phải bảo đảm không ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông, không vi phạm quy định dừng, đỗ theo quy định tại Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

4. Hàng hóa vận chuyển phải được chằng buộc chắc chắn, che đậy kín, không để rơi vãi hàng hóa xuống đường. Trường hợp để rơi vãi hàng hóa xuống đường thì người vận tải phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông và gây ô nhiễm môi trường.

Điều 9. Quy định đối với hoạt động vận tải nội bộ

1. Hoạt động vận tải người nội bộ bằng xe ô tô

a) Phạm vi và thời gian hoạt động vận tải người nội bộ bằng xe ô tô trong đô thị theo nhu cầu vận chuyển thực tế của đơn vị vận tải, bảo đảm phù hợp với mục đích hoạt động và tuân thủ các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Xe ô tô vận tải người nội bộ trong đô thị phải có dụng cụ thu gom rác thải của người đi trên xe để chuyển đến vị trí quy định, không được để người đi trên xe bỏ rác thải ra ngoài làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường đô thị;

c) Vị trí đón, trả người được vận chuyển trong đô thị phải bảo đảm không ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông, không vi phạm quy định dừng, đỗ theo quy định tại Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

2. Hoạt động vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe ô tô

a) Phạm vi, thời gian hoạt động vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe ô tô trong đô thị theo nhu cầu vận chuyển thực tế của đơn vị vận tải, bảo đảm phù hợp với mục đích hoạt động và tuân thủ các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Vị trí nhận, trả hàng hóa trong đô thị phải bảo đảm không ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông, không vi phạm quy định dừng, đỗ theo quy định tại Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

c) Hàng hóa vận chuyển phải được chằng buộc chắc chắn, che đậy kín, không để rơi vãi hàng hóa xuống đường. Trường hợp để rơi vãi hàng hóa xuống đường thì người vận tải phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông và gây ô nhiễm môi trường.

3. Hoạt động vận tải người nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

a) Hoạt động đúng tuyến đường, phạm vi, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định;

b) Xe bốn bánh có gắn động cơ vận tải người nội bộ hoạt động trong đô thị phải có dụng cụ thu gom rác thải của người đi trên xe để chuyển đến vị trí quy định, không được để người đi trên xe bỏ rác thải ra ngoài làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường đô thị;

c) Vị trí đón, trả người được vận chuyển trong đô thị phải bảo đảm không ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông, không vi phạm quy định dừng, đỗ theo quy định tại Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

4. Hoạt động vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

a) Hoạt động đúng tuyến đường, phạm vi, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định;

b) Vị trí nhận, trả hàng hóa trong đô thị phải bảo đảm không ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông, không vi phạm quy định dừng, đỗ theo quy định tại Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

c) Hàng hóa vận chuyển phải được chằng buộc chắc chắn, che đậy kín, không để rơi vãi hàng hóa xuống đường. Trường hợp để rơi vãi hàng hóa xuống đường thì người vận tải phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông và gây ô nhiễm môi trường.

Điều 10. Quy định đối với hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời

1. Hoạt động đúng tuyến đường, phạm vi, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định đối với từng loại xe.

2. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời hoạt động trong đô thị phải được che phủ kín, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi xuống lòng đường. Trường hợp để rơi vãi xuống đường thì người vận tải phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông, gây ô nhiễm môi trường.

3. Xe vệ sinh môi trường phải vệ sinh, phun xịt khử mùi trước khi ra khỏi khu vực trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và sau khi hoàn thành thu gom, vận chuyển.

4. Xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trước khi ra khỏi công trường phải được phun rửa sạch đất, đá, bùn, bụi bám ở bánh xe, gầm và thân xe. Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ô nhiễm trong suốt quá trình vận chuyển trong đô thị.

Chương III

TỶ LỆ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG CÓ THIẾT BỊ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TRONG ĐÔ THỊ

Điều 11. Tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị

Mỗi một đơn vị kinh doanh vận chuyển hành khách công cộng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La phải bảo đảm tỷ lệ (%) phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật theo lộ trình như sau:

1. Từ năm 2025 đến hết năm 2034, đạt tỷ lệ tối thiểu 10% phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật.

2. Từ năm 2035 đến hết năm 2044, đạt tỷ lệ tối thiểu 20% phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật.

3. Từ năm 2045 trở đi, đạt tỷ lệ tối thiểu 40% phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, cơ quan có liên quan, UBND cấp xã tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này;

b) Chủ trì hướng dẫn, triển khai việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật để người khuyết tật có thể tiếp cận và sử dụng thuận tiện;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị vận tải hành khách công cộng trong đô thị xây dựng kế hoạch đầu tư phương tiện có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật theo lộ trình tại Quy định này;

d) Thông báo kế hoạch phân luồng, tổ chức giao thông trong đô thị tới các tổ chức, cá nhân có hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị được biết để thực hiện;

đ) Chủ trì, phối hợp với lực lượng chức năng kiểm tra và xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị theo thẩm quyền;

e) Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan cho phù hợp.

2. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các lực lượng Công an, Cảnh sát giao thông thường xuyên tuần tra, kiểm soát, đề kịp thời phát hiện và xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy định này theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra, xử lý các vi phạm về trật tự, an toàn giao thông trong hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Xây dựng, Công an tỉnh, UBND cấp xã thực hiện tốt công tác quản lý, tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy định này; kiểm tra, kiểm soát xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị theo Quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức giao thông, phân luồng giao thông để bảo đảm giao thông trong đô thị thông suốt, an toàn, hiệu quả;

c) Bố trí quỹ đất theo quy hoạch hạ tầng giao thông phục vụ hoạt động vận tải trong đô thị; xây dựng, bố trí nơi đỗ xe công cộng, các vị trí đón, trả khách và các khu vực dừng, đỗ phục vụ cho phương tiện kinh doanh vận tải đón, trả khách trong khu vực đô thị;

d) Bố trí vị trí xếp, dỡ hàng hóa, thu gom rác thải bảo đảm thuận lợi cho hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị; giữ gìn vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị và trật tự, an toàn giao thông.

5. Đơn vị vận tải

a) Thực hiện đúng các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến tổ chức quản lý hoạt động vận tải đường bộ;

b) Đối với các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng: xây dựng kế hoạch đầu tư phương tiện có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật theo lộ trình tại Quy định này;

c) Trang bị thùng rác hoặc túi đựng rác; kiểm soát hành vi xả thải của người, hành khách trên xe để không gây ô nhiễm môi trường.

6. Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị phải tuân thủ theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quy định này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc hoặc thực tiễn có phát sinh vấn đề mới, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La về quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0161/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 9 năm 2025.

UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh

Sơn La về quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Sửa đổi, bổ sung tên và một số điểm của khoản 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 như sau:

“1. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao vốn để triển khai thực hiện; các dự án, kế hoạch liên kết có quy mô thuộc quản lý từ 02 cấp xã trở lên”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Bước 2: Khảo sát, xây dựng dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với phòng, ban, đơn vị liên quan thuộc UBND cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch liên kết để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết. Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến thống nhất với UBND cấp xã. Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định này”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Bước 3: Nộp hồ sơ, thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo UBND tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành theo ủy quyền; các thành viên gồm lãnh đạo UBND cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết; đại diện Sở Tài chính và các sở, ban, ngành lĩnh vực chuyên môn và các chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

- Trường hợp đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành Báo cáo kết quả thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì liên kết biết và nêu rõ lý do”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên và một số điểm của khoản 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 2 như sau:

“2. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do cấp xã triển khai thực hiện; các dự án, kế hoạch liên kết trong phạm vi cấp xã”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Bước 3: Nộp hồ sơ, thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất về Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất, cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp xã trình UBND cấp xã thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết. Thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo UBND cấp xã hoặc lãnh đạo phòng, ban trực thuộc theo ủy quyền; các thành viên gồm lãnh đạo Tổ, bản, tiểu khu nơi có dự án, kế hoạch liên kết; đại diện lãnh đạo Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), hoặc phòng chuyên môn tham mưu về lĩnh vực tài chính và phòng Văn hóa - Xã hội và các chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

- Trường hợp đủ điều kiện, Hội đồng thẩm định ban hành Báo cáo kết quả thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì liên kết biết và nêu rõ lý do”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi Hội đồng thẩm định ban hành Báo cáo kết quả thẩm định; cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp xã trình phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cấp xã và Báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, UBND cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết. Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 5 Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

“3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án, kế hoạch đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung về quản lý chi phí dịch vụ
sự nghiệp công sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền

lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 493/TTr-SXD ngày 19 tháng 9 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 561/BC-STP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Sở Tư pháp; Kết quả Phiên họp thứ 51 - UBND tỉnh khóa XV tại Thông báo số 933/TB-VPUB ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định một số nội dung về quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2025.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, các quy định sau hết hiệu lực.

a) Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La quy định đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị (lĩnh vực xây dựng) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị và hệ số điều chỉnh, tiền ăn giữa ca để xác định chi phí tiền lương trong giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2384/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 1785/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 153/TTr-STP ngày 18 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025
của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do
quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2384/QĐ-UBND
ngày 20/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thi hành đồng bộ, thống nhất, kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội và Quyết định số 1785/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ trên phạm vi toàn tỉnh; kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn do quy định của pháp luật, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

2. Yêu cầu

- Xác định rõ trách nhiệm, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Nghị quyết số 206/2025/QH15 và Quyết định số 1785/QĐ-TTg; bám sát mục tiêu, yêu cầu triển khai thi hành Nghị quyết số 66-NQ/TW.

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Nghị quyết số 206/2025/QH15 và Quyết định số 1785/QĐ-TTg.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết số 206/2025/QH15 và Quyết định số 1785/QĐ-TTg.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, tránh lãng phí.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Tổ chức quán triệt, truyền thông về Nghị quyết số 206/2025/QH15

Tổ chức quán triệt sâu rộng nội dung của Nghị quyết đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân, đặc biệt là các đối tượng chịu tác động trực tiếp của Nghị quyết. Tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị quyết

trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bằng các hình thức trực tiếp (tổ chức hội nghị) hoặc gián tiếp (*thông qua cấp phát, đăng tải tài liệu do Bộ Tư pháp biên soạn*).

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Từ Quý II năm 2025 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.
- Kết quả: Hội nghị, hội thảo, tọa đàm; cấp phát, đăng tải tài liệu phổ biến, tài liệu truyền thông.

2. Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường triển khai Nghị quyết

- a) Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- b) Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.
- c) Thời gian thực hiện: Từ Quý II năm 2025 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.
- c) Kết quả: Các văn bản đôn đốc, hướng dẫn.

3. Rà soát và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật

a) Rà soát và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật để kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 20-KH/ĐU ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Đảng ủy Chính phủ về chỉ đạo, cho ý kiến về kết quả rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với Kế hoạch của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật. Đồng thời, tiếp tục rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 206/2025/QH15.

- b) Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.
- c) Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- d) Thời gian thực hiện: Từ Quý II năm 2025 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

đ) Kết quả: Báo cáo rà soát khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và giải pháp hoàn thiện pháp luật.

4. Xử lý các khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật

a) Trên cơ sở kết quả rà soát, cơ quan rà soát đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 và nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản để xử lý theo quy định.

- b) Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.
- c) Cơ quan phối hợp: Cơ quan, đơn vị có liên quan.
- d) Thời gian ban hành: Trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; bảo đảm phù hợp mục tiêu: “*Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật*” đã được xác định tại Nghị quyết số 66-NQ/TW.
- đ) Kết quả: Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.

5. Tham dự các Hội nghị tập huấn chuyên sâu về nghiệp vụ và kỹ năng xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 206/2025/QH15 do Bộ Tư pháp tổ chức

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.
- Thời gian thực hiện: Theo Kế hoạch của Bộ Tư pháp.

6. Báo cáo về việc thi hành Nghị quyết số 206/2025/QH15

- Cơ quan thực hiện:
 - + Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo kết quả thực hiện tại cơ quan, đơn vị mình gửi Sở Tư pháp tổng hợp.
 - + Sở Tư pháp tổng hợp Báo cáo kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tư pháp.
- Thời gian thực hiện: 6 tháng, hằng năm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.
- Kết quả: Các báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2025, các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2025 để triển khai thực hiện.

3. Sở Tài chính tổng hợp dự toán kinh phí của UBND các xã, phường, các cơ quan, đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ quy định trong Kế hoạch; trình UBND tỉnh, HĐND theo quy định của pháp luật và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có) để bảo đảm triển khai thực hiện Kế hoạch.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan liên quan trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch; tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp kết quả thực hiện Kế hoạch này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch này.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Nghị quyết số 206/2025/QH15 trong phạm vi quản lý của sở, ban, ngành và địa phương mình (nếu cần thiết).

3. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2402/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi,
bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15;*

*Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 154/TTr-STP ngày
19 tháng 9 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Quốc tịch Việt Nam trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-UBND

ngày 24/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 9, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 (sau đây gọi là Luật).

Để triển khai thi hành kịp thời, thống nhất và hiệu quả các quy định của Luật theo Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quốc tịch Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. UBND tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định cụ thể công việc, thời hạn, tiến độ và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, thống nhất và hiệu quả, tránh lãng phí.

b) Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong việc thực hiện các hoạt động triển khai thi hành Luật.

c) Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các sở, ngành và địa phương trong việc triển khai thi hành Luật.

d) Tăng cường hơn nữa hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý và thi hành pháp luật về quốc tịch trong giai đoạn hiện nay.

2. Yêu cầu

a) Đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật; sự phối hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.

b) Xác định nội dung công việc phải đầy đủ, cụ thể, thời hạn, tiến độ hoàn thành, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức.

c) Phát huy trách nhiệm, tính chủ động, tích cực của các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.

d) Có lộ trình cụ thể để đảm bảo kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam được triển khai thi hành đầy đủ, thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

đ) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức hội nghị triển khai thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

Tổ chức quán triệt việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật cho các cơ quan, đơn vị của UBND cấp tỉnh, cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp (Cơ quan thường trực của Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh).

+ Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành; UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Hình thức tổ chức: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

+ Thời gian thực hiện: Quý III năm 2025 (*sau Hội nghị Bộ Tư pháp tổ chức*).

2. Truyền thông, phổ biến nội dung của Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật theo quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật Tổ chức các hoạt động truyền thông, phổ biến rộng rãi các quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025; các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật thông qua các phương tiện truyền thông, chuyển đổi số và các hình thức phù hợp.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành; UBND các xã, phường; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La; cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý III - IV năm 2025 và các năm tiếp theo.

3. Rà soát, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài (nếu có)

a) Rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của HĐND, UBND tỉnh có nội dung liên quan đến quốc tịch.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp (*làm đầu mối tổng hợp kết quả rà soát, đề xuất của các sở, ngành; UBND các xã, phường, báo cáo UBND tỉnh đối với các*

văn bản do các cơ quan Trung ương ban hành). Thực hiện rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành; UBND các xã, phường.
- Thời gian hoàn thành: trước ngày 01 tháng 5 năm 2026.
- Sản phẩm: Báo cáo kết quả rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh đối với văn bản do địa phương ban hành.

b) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền của địa phương văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành; UBND các xã, phường.
- Thời gian hoàn thành: trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4. Tổ chức tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ người làm công tác liên quan đến quốc tịch ở địa phương

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành; UBND các xã, phường.
- + Hình thức tổ chức: Trực tiếp hoặc trực tuyến.
- + Thời gian thực hiện: Quý III - IV năm 2025 và các năm tiếp theo.

5. Phối hợp triển khai xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc tịch

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo (thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp).

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nhiệm vụ của cấp tỉnh

Giao Sở Tư pháp lập dự toán kinh phí triển khai các nội dung theo Kế hoạch gửi Sở Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định. Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch trong năm 2025 được giao tại Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với nhiệm vụ của cấp xã

Do ngân sách cấp xã đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường chủ động, tích cực triển khai thực hiện kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm.

2. Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các sở, ngành và UBND các xã, phường xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình hoặc lồng ghép trong chương trình, kế hoạch công tác của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để phối hợp giải quyết và gửi báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo với UBND tỉnh, Bộ Tư pháp.

3. Sở Tài chính, Sở Nội vụ và UBND các xã, phường bảo đảm kinh phí, nguồn nhân lực để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của các sở, ngành, địa phương.

4. Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành và UBND các xã, phường và các cơ quan khác có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2410/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Khoa học,
công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 304/TTr-SKH-CN ngày 22 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thi hành Luật Khoa học, công nghệ
và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 2410/QĐ-UBND
ngày 25/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức triển khai kịp thời, đồng bộ và hiệu quả các quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.
- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò của Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.
- Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo.
- Bảo đảm các quy định của Luật được thực thi một cách nghiêm túc, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Yêu cầu

- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành Luật.
- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời đề xuất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về nội dung Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành

a) Công tác tuyên truyền, phổ biến

- Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tư pháp, các sở, ngành, UBND các xã, phường; Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh Sơn La.
- Hình thức tuyên truyền thông qua trang thông tin điện tử của các sở, ngành, UBND các xã, phường và các chuyên mục...

- Thời gian thực hiện: thường xuyên.

b) Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ngành, UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: xong trong quý IV năm 2025.

2. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

3. Tham gia góp ý kiến vào dự thảo các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật (bao gồm Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo; Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về Quỹ đầu tư mạo hiểm và sàn giao dịch vốn cho khởi nghiệp sáng tạo; Nghị định quy định về tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài, giải thưởng trong lĩnh vực Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị định quy định về doanh nghiệp khoa học và công nghệ...)

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ xây dựng dự thảo văn bản của cơ quan chủ trì soạn thảo.

4. Phối hợp kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo.

5. Tổ chức các nội dung hỗ trợ thi hành Luật theo quy định của pháp luật

- Nội dung hỗ trợ bao gồm: Hướng dẫn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật; Tổ chức tiếp nhận và xử lý các kiến nghị, đề

xuất của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện Luật và các văn bản hướng dẫn.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2025, các sở, cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2025 để triển khai thực hiện; bố trí kinh phí cho công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong năm đầu thực thi.

3. Sở Tài chính chủ trì tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các sở, ngành, UBND các xã, phường để thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

4. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp, đôn đốc các sở, ngành, UBND các xã, phường tuyên truyền triển khai thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện hằng năm theo quy định.

2. Giám đốc các sở, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2424/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn” năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 65/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Đề án tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 155/TTr-STP ngày 23 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn” năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn” năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2424/QĐ-UBND
ngày 26/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ đề ra tại Quyết định số 65/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn” (sau đây gọi là Đề án).

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Công ước chống tra tấn; các văn bản về việc phê chuẩn, triển khai thực hiện Công ước; các quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn; các hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người; các biện pháp nghiệp vụ mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được áp dụng trong quá trình tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định có liên quan tới cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân thông qua các hình thức, biện pháp hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết, giáo dục, bồi dưỡng nâng cao ý thức tôn trọng và chấp hành Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn.

2. Yêu cầu

- Các hoạt động phải đúng mục tiêu, sát với nội dung của Đề án, yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tính khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với các đối tượng của Đề án, hoàn thành đúng tiến độ, có chất lượng và hiệu quả.

- Kết hợp các hoạt động của Đề án với việc thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch khác đang được triển khai tại tỉnh để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực.

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị tham gia thực hiện Đề án; phân công rõ trách nhiệm cho từng cơ quan, tổ chức tham gia thực hiện Đề án.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp; UBND các xã, phường (*trong phạm vi, lĩnh vực được giao quản lý*).

- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, biên soạn đề cương, tài liệu, tờ gấp tuyên truyền, phổ biến Công ước quốc tế về chống tra tấn và quy định pháp luật Việt Nam về chống tra tấn

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền, phổ biến Công ước quốc tế về chống tra tấn và quy định pháp luật Việt Nam về chống tra tấn

- Đơn vị chủ trì: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường (*trong phạm vi, lĩnh vực được giao quản lý*).

- Đơn vị phối hợp: Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

4. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng (*tăng cường xây dựng chương trình, chuyên trang, chuyên mục, tin, bài trên các phương tiện thông tin đại chúng; tập trung tuyên truyền, phổ biến nội dung cơ bản và những quy định quan trọng của Công ước quốc tế về phòng, chống tra tấn, các quy định của Bộ luật hình sự, Bộ Luật tố tụng hình sự về phòng, chống tra tấn và tình hình phòng, ngừa, đấu tranh, xử lý của các cơ quan nhà nước đối với hành vi tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo; vô nhân đạo, hạ nhục con người*)

- Đơn vị chủ trì: Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước trong dự toán chi năm 2025 được giao tại Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025.

2. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Đề án với UBND tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch.

2. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước chống tra tấn và quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn cho sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong lực lượng Công an tỉnh Sơn La. Phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh; Sở Tư pháp và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, phạm nhân và Nhân dân thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn.

- Phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tuyên truyền trên hệ thống thông tin cơ sở các nội dung về Công ước chống tra tấn; pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước quốc tế về chống tra tấn và quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn; phòng, chống bạo lực học đường tới các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đội ngũ giáo viên giảng dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, giáo dục công dân trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực với trẻ em; gắn tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước chống tra tấn với Luật bình đẳng giới và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương thông báo dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo đúng quy định.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Phối hợp, hiệp thương với các tổ chức thành viên và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh lựa chọn nội dung, hình thức phù hợp để tuyên truyền, phổ biến cho thành viên, hội viên của tổ chức mình và Nhân dân; vận động Nhân dân tìm hiểu, nâng cao hiểu biết về nội dung cơ bản của Công

ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tăng cường giám sát việc thực hiện Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn để phát hiện các hành vi vi phạm, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý đấu tranh phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tra tấn.

7. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về nội dung Công ước chống tra tấn; pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn cho cán bộ, công chức trong ngành và Nhân dân thông qua hoạt động truy tố, xét xử.

8. UBND các xã, phường

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án trên địa bàn xã, phường.

9. Chế độ báo cáo

Các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và UBND các xã, phường: Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch lồng ghép trong báo cáo công tác PBGDPL về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp tổng hợp) trước ngày 10 tháng 11 năm 2025.

Trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch nếu có vướng mắc, đề nghị các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2425/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 977/QĐ-TTg
ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án
“Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 155/TTr-STP ngày
23 tháng 9 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện
Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ
phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ
trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu
trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực
tiếp cận pháp luật của người dân” năm 2025**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2425/QĐ-UBND
ngày 26/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tiếp tục triển khai kịp thời, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quy định tại Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” (sau đây gọi là Đề án) nhằm tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị bảo đảm, hỗ trợ người dân tiếp cận pháp luật, góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tuân thủ pháp luật, để thực hiện quyền, bảo vệ lợi ích hợp pháp, hình thành thói quen, văn hóa sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

- Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội và các tổ chức hành nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp trong việc hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận pháp luật, đặc biệt là đối tượng đặc thù, trẻ em; người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Yêu cầu

- Xác định tiếp cận pháp luật không chỉ là quyền mà còn là trách nhiệm chủ động của mỗi người dân để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp, thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Xác định cụ thể nội dung công việc và trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường; các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thực hiện Đề án. I

I. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Rà soát, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách, thể chế bảo đảm, hỗ trợ người dân tiếp cận pháp luật

a) Rà soát, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện các quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật, tiếp cận thông tin để đổi mới nội dung, phương thức thực hiện theo hướng Nhà nước thiết lập các điều kiện cần thiết cho người dân chủ động tiếp cận thông tin pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

b) Rà soát, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện các chính sách, quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư pháp để huy động nguồn lực xã hội, phát huy vai trò, trách nhiệm xã hội của các tổ chức và thành viên.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Đoàn Luật sư, Hội Luật gia tỉnh; các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

2. Cung cấp, hướng dẫn các kiến thức, kỹ năng tìm hiểu, khai thác pháp luật bằng các hình thức phù hợp, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép trong sinh hoạt cộng đồng

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

3. Nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật của các đối tượng đặc thù, trẻ em; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Kiện toàn đội ngũ nhân lực có kiến thức pháp luật, kỹ năng hỗ trợ thông tin pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý; xây dựng, triển khai các chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý phù hợp với từng đối tượng.

- Cơ quan chủ trì: Sở Y Tế; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Dân tộc và Tôn Giáo; Công an tỉnh; Sở Tư pháp; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Ban công tác Đoàn và Thanh thiếu nhi, Ban công tác Phụ nữ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh; Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh; các cơ quan, tổ chức có liên quan..

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

b) Nâng cao năng lực, hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức đại diện của đối tượng đặc thù thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ thông tin pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý cho hội viên, thành viên của tổ chức mình.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Đoàn Luật sư tỉnh, Hội Luật gia tỉnh; các tổ chức đại diện của các đối tượng đặc thù, cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

c) Tổ chức bình chọn, tôn vinh, khen thưởng công dân gương mẫu, người tốt, việc tốt trong xây dựng, bảo vệ, thực hiện pháp luật; thu hút, biểu dương các sáng kiến hữu ích trong hỗ trợ tiếp cận pháp luật và nâng cao năng lực tiếp cận pháp luật của người dân.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

4. Quán triệt, thông tin, truyền thông thường xuyên, liên tục bằng các hình thức phù hợp về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của pháp luật đối với đời sống xã hội; sự cần thiết của việc chủ động nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật của người dân

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan; các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

5. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức Chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức hành nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp trong việc hỗ trợ người dân tiếp cận pháp luật

- Cơ quan chủ trì: Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

6. Bố trí nguồn lực, đầu tư cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm bảo đảm việc cung cấp thông tin pháp luật cho người dân được đầy đủ, kịp thời, nhanh chóng, thuận lợi

- Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

7. Nâng cao năng lực, trách nhiệm của các sở, ban, ngành của tỉnh và UBND các xã, phường

a) Nâng cao nhận thức, thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan có trách nhiệm thi hành pháp luật, tăng cường hoạt động tự giám sát, tự kiểm tra quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Rà soát, bảo đảm điều kiện, hướng dẫn, hỗ trợ người dân các thông tin pháp luật, thực hiện quyền, bảo vệ lợi ích hợp pháp trong quá trình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, nhất là trách nhiệm giải trình và công khai, minh bạch các nội dung trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân; tiếp nhận, giải quyết thủ

tục hành chính; trao đổi, đối thoại; thực hiện dân chủ ở cơ sở; đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật ở các địa phương.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

b) Củng cố, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các cơ quan, tổ chức trong bảo đảm, hỗ trợ việc tiếp cận pháp luật, đặc biệt trong hoạt động giải quyết các công việc liên quan trực tiếp đến người dân, trọng tâm là xây dựng, triển khai chương trình bồi dưỡng, tập huấn theo định kỳ và tổ chức hội thảo, tọa đàm, cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, chú trọng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật người dân tộc thiểu số, người có uy tín tại cộng đồng.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

c) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật, tăng cường hiệu quả cung cấp thông tin theo yêu cầu.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

d) Tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về trợ giúp pháp lý cho người dân.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

đ) Xây dựng, nhân rộng mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Luật sư, Hội Luật gia và các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

e) Đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra; quan tâm đến công tác thi đua, khen thưởng trong việc thi hành pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân và trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức trong các hoạt động liên quan đến tiếp cận pháp luật của người dân.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị năm 2025 tại Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh.

2. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp

- Tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương về kết quả thực hiện các nội dung Đề án năm 2025. Định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh, hoặc đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Tư pháp.

- Tổ chức triển khai các hình thức PBGDPL phù hợp với điều kiện của địa phương. Biên soạn, in ấn, phát hành tài liệu PBGDPL về nội dung các Luật mới được Quốc hội thông qua; in ấn tài liệu tuyên truyền để cấp pháp miễn phí cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; xây dựng chuyên mục, tin, bài... để thực hiện công tác thông tin, truyền thông về các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh; Trang thông tin điện tử của ngành và các phương tiện thông tin, báo chí.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tuyên truyền trên hệ thống thông tin cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân trong việc chủ động, tự giác tìm hiểu thông tin pháp luật.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Sơn La

Tổ chức thông tin, truyền thông các văn bản quy phạm pháp luật thông qua các tin, bài, phóng sự, chuyên mục... trên các phương tiện truyền thanh, truyền hình và các phương tiện truyền thông khác kịp thời, hiệu quả.

5. Các sở, ngành tỉnh

Căn cứ điều kiện thực tiễn của cơ quan, đơn vị chủ động phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch này phù hợp chức năng, nhiệm vụ; tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án gửi về Sở Tư pháp chậm nhất ngày 10 tháng 11 năm 2025 để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; Hội Luật gia tỉnh; Đoàn Luật sư tỉnh: chủ động phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan liên quan chỉ đạo, triển khai thực hiện Kế hoạch.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

- Bố trí ngân sách hàng năm, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của Kế hoạch.

- Tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án (*lồng ghép trong báo cáo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật*) gửi về Sở Tư pháp chậm nhất ngày 10 tháng 11 năm 2025 để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch nếu có vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2426/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 155/TTr-STP ngày 23 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, thống nhất, có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bảo đảm 100% chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan chuyên môn tham mưu, chủ trì soạn thảo được tổ chức truyền thông bằng các hình thức phù hợp theo quy định.

- Tạo điều kiện để người dân, tổ chức, doanh nghiệp nắm bắt thông tin dự thảo chính sách, pháp luật, từ đó tham gia góp ý, phản biện trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện tốt Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

2. Yêu cầu

- Bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong triển khai thực hiện; phân công rõ trách nhiệm cho từng cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia thực hiện Đề án.

- Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động của các đơn vị trong công tác truyền thông dự thảo chính sách, pháp luật, nhất là các đơn vị được giao chủ trì tham mưu soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

- Phát huy vai trò của các cơ quan, đơn vị thông tin, báo chí trong thực hiện truyền thông dự thảo chính sách, pháp luật, bảo đảm các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình thực hiện.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tiếp tục tổ chức truyền thông, phổ biến, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương về vị trí, vai trò công tác truyền thông dự thảo chính sách

a) Quán triệt, chỉ đạo nhằm nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của công tác truyền thông dự thảo chính sách bằng hình thức phù hợp cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cũng như người dân, tổ chức, doanh nghiệp; phát huy vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong vận động, khuyến khích người dân quan tâm, tham gia đóng góp ý kiến đối với dự thảo chính sách

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

b) Tổ chức quán triệt nhằm nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của công tác này bằng hình thức phù hợp cho cán bộ, công chức, các tổ chức, cá nhân thành viên

- Đơn vị chủ trì: đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh, Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

2. Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

a) Phối hợp tổ chức truyền thông dự thảo chính sách, pháp luật có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng dự thảo Luật bằng các hình thức phù hợp.

- Đơn vị chủ trì: Các sở, ban, ngành, địa phương.

- Đơn vị phối hợp: Các cơ quan báo chí và các cơ quan, tổ chức liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

b) Đăng tải tài liệu, ấn phẩm, nội dung truyền thông các dự thảo chính sách trên Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh; Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và cung cấp cho các cơ quan thông tin, báo chí phục vụ hoạt động truyền thông dự thảo chính sách của tỉnh.

- Đơn vị chủ trì: Các sở, ban, ngành, địa phương.

- Đơn vị phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

c) Thực hiện truyền thông dự thảo chính sách trên mạng xã hội, các diễn đàn trực tuyến, mạng lưới thông tin cơ sở.

- Đơn vị chủ trì: Các sở, ban, ngành, địa phương.

- Đơn vị phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

d) Tổ chức tiếp nhận, xử lý thông tin góp ý, phản hồi, phản biện xã hội của các cơ quan, tổ chức, người dân, doanh nghiệp về dự thảo chính sách để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

3. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện truyền thông dự thảo chính sách, pháp luật

a) Tổ chức tập huấn cho đội ngũ công chức pháp chế các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức cấp tỉnh; báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, tuyên truyền viên cấp xã về kiến thức, kỹ năng truyền thông dự thảo chính sách, pháp luật (*thực hiện tập huấn lồng ghép hoặc theo Kế hoạch tập huấn của Bộ Tư pháp*).

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp và UBND các xã, phường.
- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

b) Tham gia các hội nghị tập huấn điểm cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, tuyên truyền viên pháp luật cấp xã về kiến thức, kỹ năng truyền thông dự thảo chính sách, pháp luật do Bộ Tư pháp tổ chức.

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp và UBND các xã, phường.
- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; các đơn vị liên quan.
- Thời gian thực hiện: Khi Bộ Tư pháp tổ chức.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị năm 2025 tại Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh.

2. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp chủ trì tham mưu hướng dẫn, chỉ đạo, theo dõi việc thực hiện kế hoạch truyền thông về dự thảo chính sách trên địa bàn tỉnh Sơn La; báo cáo kết quả thực hiện Đề án với UBND tỉnh (*nội dung báo cáo lồng ghép trong báo cáo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định*).

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; tăng cường phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan thông tin, báo chí trong triển khai nhiệm vụ; bảo đảm các biện pháp an ninh, an toàn thông tin trong quá trình thực hiện truyền thông dự thảo chính sách. Các đơn vị chủ trì xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tổ chức tiếp nhận, xử lý thông tin góp ý, phản hồi, phản biện xã hội để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; gửi báo cáo kết quả thực hiện theo Kế hoạch về Sở Tư pháp trước ngày 10 tháng 11 năm 2025 (*lồng ghép trong báo cáo công tác phổ biến giáo dục pháp luật*) để tổng hợp, xây dựng báo cáo chung.

Trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch nếu có vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2493/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch đẩy mạnh truyền thông thực hiện
Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển
khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57 NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57 NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030”;

Căn cứ Kế hoạch số 02-KH/BCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo 1363 Tỉnh ủy về tuyên truyền Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 03-KH/BCĐTW ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về truyền thông thúc đẩy chuyển đổi số, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 263/TTr-SVHTT&DL ngày 30 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển

khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2493/QĐ-UBND
ngày 03/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tuyên truyền sâu rộng về ý nghĩa, tầm quan trọng và nội dung của Nghị quyết số 57-NQ/TW cùng các kế hoạch triển khai của Trung ương và Tỉnh ủy, nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, ngành, cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và nhân dân về vai trò then chốt của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quản trị quốc gia và sắp xếp tổ chức bộ máy chính trị.

2. Tổ chức truyền thông thống nhất, đồng bộ, trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm kịp thời, chính xác và phù hợp với thực tiễn địa phương; tạo sự đồng thuận xã hội, huy động sự tham gia của báo chí và cả hệ thống chính trị, qua đó lan tỏa tinh thần đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số trở thành động lực quan trọng nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Bám sát nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, góp phần thực hiện thành công mục tiêu của Nghị quyết.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Trong năm 2025

- 100% các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh xây dựng, ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình và tổ chức thực hiện. Đồng thời xây dựng và duy trì chuyên mục truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị phù hợp với đặc thù và tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử từng cơ quan, đơn vị và địa phương.

- 100% lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập đều được tuyên truyền, phổ biến về các quan điểm chỉ

đạo của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và hệ thống các văn bản có liên quan.

- Cơ quan báo chí truyền thông của tỉnh xây dựng các chuyên trang/chuyên mục các tuyến nội dung tuyên truyền, xây dựng, đăng tải, phát sóng hoặc xuất bản các sản phẩm truyền thông phù hợp với tôn chỉ, mục đích để tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị.

- Hợp tác truyền thông/đặt hàng tuyên truyền trên kênh truyền hình của quốc gia, hợp tác trao đổi chương trình giữa các đơn vị Báo, Phát thanh và Truyền hình có thể mạnh về truyền thông, qua đó phản ánh hoạt động, kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW tỉnh Sơn La theo đúng định hướng, phù hợp, góp phần lan tỏa, tạo hiệu ứng tích cực, đem lại hiệu quả truyền thông cao nhất.

b) Đến năm 2026

- Hình thành được mạng lưới truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bao gồm: Các nhà quản lý, chuyên gia, cơ quan báo chí, truyền thông, nhà báo, các nền tảng số, mạng xã hội, tổ chức khoa học và công nghệ, nhà khoa học, doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

- Xây dựng, triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp cho từng đối tượng cụ thể nhằm cung cấp thông tin, tạo đam mê, truyền cảm hứng về xây dựng văn hóa sáng tạo trong xã hội, nhất là trong giới trẻ, học sinh, sinh viên.

- 100% các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (trừ những nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước) được quản lý, lưu giữ, phục vụ tra cứu, khai thác theo quy định và được truyền thông, phổ biến, cung cấp thông tin rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nền tảng số, mạng xã hội.

- Hạ tầng truyền thông cơ sở tại các bản đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới được củng cố, hoàn thiện giúp người dân ở đây tiếp cận thông tin về công nghệ, kỹ thuật, thay đổi nhận thức, tập quán canh tác, sản xuất, tăng tỷ lệ người đồng bào dân tộc thiểu số áp dụng công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại để ổn định cuộc sống, góp phần xóa đói giảm nghèo.

c) Đến năm 2030

- Ít nhất 80% người dân trên địa bàn tỉnh tiếp cận thông tin định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia thông qua hệ thống thông tin cơ sở.

- Ít nhất 70% cán bộ chuyên trách làm công tác truyền thông, cán bộ làm công tác thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh được đào tạo chuyên sâu về kỹ năng truyền thông số và nội dung khoa học, công nghệ.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Đẩy mạnh truyền thông, phổ biến, nâng cao nhận thức về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở và báo chí đối ngoại, truyền thông xã hội, mạng xã hội, nền tảng số và phương thức khác

a) Xây dựng, duy trì hiệu quả các chuyên trang, chuyên mục về Nghị quyết số 57-NQ/TW trên Cổng/Trang thông tin điện tử và báo chí địa phương; phối hợp với cơ quan báo chí thường trú để sản xuất sản phẩm truyền thông. Phát triển tài khoản, kênh trên các nền tảng số, mạng xã hội để lan tỏa thông tin. Đa dạng hình thức truyền thông như tin, bài, ảnh, infographic, video, phóng sự, tọa đàm... về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đồng thời truyền tải mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết, giới thiệu mô hình, sáng kiến tiêu biểu qua hệ thống báo chí, truyền thanh, truyền hình, văn hóa cơ sở và các hình thức phù hợp khác.

- Cơ quan chủ trì: Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

b) Đẩy mạnh truyền thông về phong trào “Bình dân học vụ số”, hoạt động của Cổng thông tin điện tử sản phẩm, giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

c) Tổ chức các sự kiện về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia kết hợp với các hoạt động hưởng ứng Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam (18/5), Ngày hội Đổi mới sáng tạo quốc gia (1/10), Ngày Chuyển đổi số quốc gia (10/10) hằng năm và các ngày truyền thống khác liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Xây dựng tài liệu, cẩm nang, tờ gấp, sổ tay... về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số với nhiều ngôn ngữ khác nhau để người dân dễ tiếp cận (video clip, infographic, mạng xã hội...).

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ

- Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

d) Cung cấp thông tin (bằng văn bản, hoặc tổ chức họp báo...) thường xuyên cho đội ngũ phóng viên các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông, các cán bộ chuyên trách làm công tác truyền thông, thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại tại các sở, ngành, địa phương theo quy định hiện hành.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các sở, ban, ngành; các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã.
- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

2. Tăng cường các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khơi dậy đam mê và truyền cảm hứng tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng

a) Xây dựng và ban hành kế hoạch truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục, đào tạo; phổ biến sâu rộng nội dung cơ bản và các giải pháp quan trọng của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và các văn bản có liên quan đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên, học viên, sinh viên và học sinh thông qua các buổi sinh hoạt chuyên đề, tọa đàm, hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn ngắn hạn, các hoạt động ngoại khóa và sinh hoạt chuyên môn định kỳ. - Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ quan phối hợp: Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

b) Chủ động đưa các nội dung về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào các chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy, bồi dưỡng của đơn vị từ 2025 - 2026 trở đi theo tình hình điều kiện thực tế. Ứng dụng rộng rãi các công cụ và nền tảng số trong quá trình tổ chức đào tạo, bồi dưỡng như sử dụng các hệ thống học tập trực tuyến, hội nghị trực tuyến, thư viện số, video bài giảng điện tử, tài liệu số để tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và chủ động học tập của người học.

- Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ quan phối hợp: Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

c) Xây dựng các sản phẩm truyền thông số dễ hiểu, trực quan như infographic, video ngắn, podcast, slide trình bày, sổ tay điện tử về các nội dung cơ bản của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp với từng đối tượng người học.

- Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ quan phối hợp: Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

d) Truyền thông nâng cao nhận thức của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh về vai trò, vị trí quan trọng của các môn học toán, khoa học tự nhiên, công

nghệ, tin học (STEM) trong chương trình giáo dục phổ thông. Thúc đẩy giáo dục STEM và hướng nghiệp để nâng cao tỷ lệ học sinh lựa chọn học và thi các môn học STEM ở cấp Trung học phổ thông. Tích cực tổ chức, tham gia hoặc tổ chức các cuộc thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật, đổi mới sáng tạo cho học viên, sinh viên, cán bộ, giảng viên trong đơn vị.

- Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ quan phối hợp: Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

3. Tăng cường truyền thông Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tại các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp

a) Chủ động xây dựng và ban hành kế hoạch truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước được giao.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông để giới thiệu rộng rãi các mô hình điển hình, sáng kiến kỹ thuật tiêu biểu, sản phẩm đổi mới sáng tạo, quy trình ứng dụng công nghệ mới... Phối hợp với các hiệp hội ngành nghề, viện nghiên cứu, các trường đại học, các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp tổ chức truyền thông, phổ biến kiến thức và chia sẻ kinh nghiệm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Khuyến khích và mở rộng xã hội hóa công tác truyền thông, hợp tác công - tư nhằm huy động tối đa nguồn lực và sức sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp.

- Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương

- Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

b) Nghiên cứu, đề xuất công bố các bài toán khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cần sự tham gia hỗ trợ giải quyết của nhà khoa học, nhà nghiên cứu.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ (*chủ trì tổng hợp đề xuất của các cơ quan, đơn vị*).

- Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các cơ quan báo chí; các sở, ban, ngành; các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

4. Tổ chức truyền thông Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng

tạo và chuyển đổi số quốc gia tại các tổ chức, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ

a) Xây dựng và ban hành kế hoạch truyền thông định kỳ, cụ thể về các nội dung, kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Kế hoạch được thực hiện thường xuyên, chủ động giúp lan tỏa rộng rãi thành quả nghiên cứu đến cộng đồng xã hội và doanh nghiệp.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các sở, ban ngành, địa phương có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

b) Thường xuyên truyền thông về các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách ưu đãi mới cho các nhà khoa học, nhà nghiên cứu; tổ chức các sự kiện, hoạt động, hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm chuyên sâu để giới thiệu, trao đổi và chia sẻ các kết quả nghiên cứu mới, các sáng chế, giải pháp công nghệ và ứng dụng chuyển đổi số thành công góp phần nâng cao nhận thức, khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, đời sống và quản lý xã hội.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban ngành, địa phương có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

c) Đẩy mạnh việc ứng dụng các nền tảng số, mạng xã hội và các phương tiện truyền thông hiện đại để quảng bá và phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các sở, ban ngành, địa phương có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

5. Tăng cường thông tin đối ngoại và hợp tác quốc tế đối với công tác truyền thông khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

a) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đối tác nước ngoài có quan hệ hợp tác với tỉnh, các cơ quan báo chí trong và ngoài nước thực hiện công tác thông tin đối ngoại để gia tăng hiệu quả triển khai các hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Lồng ghép nội dung truyền thông khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào các hoạt động đối ngoại của tỉnh; Tăng cường các hoạt động thông tin, tuyên truyền về chủ trương, đường lối, chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến bạn bè, đối tác quốc tế.

- Cơ quan chủ trì: Sở Ngoại vụ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các sở, ban ngành, địa phương có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

b) Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về chủ trương, chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho trí thức, nhà khoa học, học sinh, sinh viên Việt Nam ở nước ngoài (khi có hướng dẫn cung cấp thông tin từ Bộ khoa học và công nghệ).

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các sở, ban ngành, địa phương có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

c) Thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; quảng bá thương hiệu, hình ảnh của tỉnh trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tuyên truyền lồng ghép với các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao... nhằm gia tăng hiệu quả triển khai các hoạt động truyền thông.

- Cơ quan chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban ngành, địa phương có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

IV. PHƯƠNG THỨC TRUYỀN THÔNG

1. Thông tin thường xuyên trên báo chí của địa phương và trung ương; các kênh truyền thông của cơ quan báo chí trên nền tảng mạng xã hội.

2. Thông tin, tuyên truyền trên mạng Internet: Cổng/trang thông tin điện tử, các trang mạng xã hội như zalo, facebook, youtube...

3. Truyền thông thông qua các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, gặp mặt, cuộc họp triển khai công tác của cơ quan, đơn vị, địa phương...

4. Truyền thông qua các ấn phẩm như bản tin thông báo nội bộ, các tài liệu, ấn phẩm sách, tờ rơi, tờ gấp; băng, đĩa và các sản phẩm tuyên truyền khác

5. Truyền thông trực quan: triển lãm tranh, ảnh; treo băng-zôn, khẩu hiệu, pa nô, áp phích.

6. Tuyên truyền qua hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao.

7. Tuyên truyền thông qua Tổ Công nghệ số cộng đồng.

8. Tuyên truyền qua hệ thống Đài Truyền thanh cấp xã.

9. Tuyên truyền qua các hội thi, cuộc thi.

10. Phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền miệng, thông tin lưu động và các hình thức truyền thông khác cho phù hợp với đặc điểm, tình hình, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2025, các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, phường chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2025 để triển khai thực hiện (ngân sách nhà nước không cấp bổ sung).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, hướng dẫn công tác truyền thông Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 02-KH/BCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo 1363 Tỉnh ủy về tuyên truyền Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia năm 2025; Kế hoạch số 03-KH/BCĐTW ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về truyền thông thúc đẩy chuyển đổi số, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống truyền thanh cơ sở, trang thông tin điện tử của các ngành, địa phương, đơn vị.

- Quản lý chặt chẽ công tác thông tin, tuyên truyền; phối hợp với các ngành chức năng để xử lý phát hiện xử lý nghiêm hành vi phát tán thông tin sai trái, xuyên tạc chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia...

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc sở thực hiện tuyên truyền cổ động; tổ chức tuyên truyền trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, chiếu phim, xe tuyên truyền lưu động; truyền thông chính sách; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại...

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong công tác đào tạo, tập huấn, cung cấp thông tin cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí, truyền thông về kỹ năng truyền thông khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và một số nhiệm vụ được phân công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao trong phạm vi của Kế hoạch.

- Chủ trì, theo dõi, đôn đốc về công tác truyền thông và định kỳ trước ngày 20 năm 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về UBND tỉnh và cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan về chuyên môn, chịu trách nhiệm triển khai, cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí, truyền thông nhằm tăng cường tin, bài tuyên truyền về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; thông tin nội dung cốt lõi, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Nghị quyết số 57NQ/TW của Bộ Chính trị, các mô hình điểm, điển hình thành công, sáng kiến tiêu biểu...

- Phối hợp với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và các sở, ngành, địa phương có liên quan để triển khai các nhiệm vụ được phân công tại kế hoạch; tổ chức phổ biến sâu rộng các nội dung của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 và các văn bản liên quan đến toàn thể cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân về các cơ chế, chính sách và kết quả thực hiện đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh để các cấp, các ngành, các địa phương cùng nhân dân có nhận thức đầy đủ nội dung của Nghị quyết và thống nhất trong triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị, địa phương có liên quan tăng cường các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khơi dậy niềm đam mê và truyền cảm hứng tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng.

4. Sở Ngoại vụ

Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị, địa phương có liên quan đẩy mạnh công tác truyền thông khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các hoạt động hợp tác, liên kết vùng, quốc tế.

5. Sở Công Thương

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và đơn vị, địa phương có liên quan đẩy mạnh công tác truyền thông khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp.

6. Sở Tài chính

Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét, bố trí nguồn kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan để thực hiện Kế hoạch này.

7. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

- Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của kế hoạch tại đơn vị, địa phương; đồng thời cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao chủ trì trong kế hoạch, chương trình công tác hàng năm của ngành, địa phương, đơn vị mình để thực hiện.

- Thực hiện lồng ghép nội dung truyền thông, phổ biến kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào các Chương trình, Kế hoạch hoặc các văn bản chỉ đạo, điều hành khác nhằm phát triển ngành, lĩnh vực.

- Tích cực cập nhật, tuyên truyền về thực hiện Nghị quyết số 57/NQ-TW trên trên Trang thông tin điện tử, Bản tin, trang mạng xã hội chính thức của cơ quan, đơn vị, địa phương kết hợp với các nội dung, hình thức truyền thông khác cho phù hợp, hiệu quả.

8. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Chỉ đạo, định hướng tuyên truyền nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 02 KH/BCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo 1363 Tỉnh ủy về tuyên truyền Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia năm 2025; Kế hoạch số 03 KH/BCĐTW ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về truyền thông thúc đẩy chuyển đổi số, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị để phổ biến rộng rãi tới người dân.

9. Đề nghị các cơ quan báo chí của tỉnh; yêu cầu Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh

- Tổ chức các hoạt động truyền thông phù hợp trên sóng phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử; xây dựng kế hoạch mở chuyên trang, chuyên mục, tăng cường tin, bài, phóng sự phản ánh các hoạt động liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện, biểu dương, nhân rộng các điển hình, nhân tố mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả; phản ánh những hạn chế, thiếu sót, bất cập và biện pháp tháo gỡ trong việc triển khai thực hiện tại các địa phương, đơn vị.

- Phối hợp với các sở, ban ngành và địa phương xây dựng tài liệu, tin bài, bài nghiên cứu, chuyên mục, video clip, Infographic; tổ chức tọa đàm, chiến dịch truyền thông trên các phương tiện đại chúng để kịp thời đưa tin, bài về các ý tưởng, sáng kiến, cách làm đột phá, sáng tạo trong hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và phổ biến các mô hình thành công của các tổ chức, cá nhân.

- Phát huy hiệu quả hoạt động các kênh truyền thông của tỉnh trên internet và nền tảng mạng xã hội để cung cấp thông tin chính thống, lan tỏa thông tin tích cực về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

VII. THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Thời gian thực hiện

Thường xuyên hằng năm (bắt đầu thực hiện từ tháng 9 năm 2025).

2. Chế độ báo cáo Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh (qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) định kỳ trước ngày 05 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu). Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện trước ngày 20 tháng 12 hàng năm./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com